

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY 29-3**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2014**

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8-25

100  
CỔ  
T  
KIỂM  
1VA  
A.T  
AU.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt May 29-3 đệ trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Huỳnh Văn Chính	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Đình Trường	Phó chủ tịch Hội đồng quản trị
Bà Phạm Thị Xuân Nguyệt	Ủy viên
Ông Lâm Trọng Lương	Ủy viên
Ông Đặng Văn Trường	Ủy viên

**Ban Tổng Giám đốc:**

Bà Phạm Thị Xuân Nguyệt	Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Hòa	Phó Tổng Giám đốc

Ngoài lương và các khoản phụ cấp theo lương, không một thành viên nào trong Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc có bất kỳ một khoản thu nhập nào khác từ một hợp đồng ký với Công ty hay một bên liên quan.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

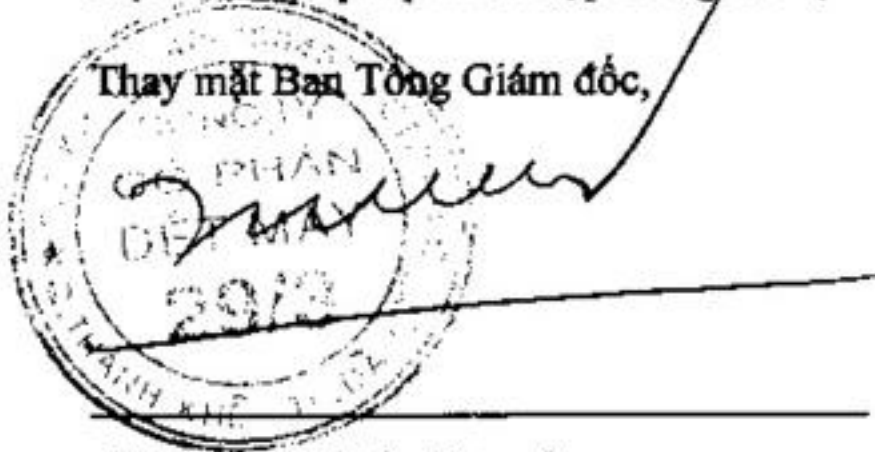
Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



**Phạm Thị Xuân Nguyệt**  
**Tổng Giám đốc**

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 03 năm 2015





**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN THUẾ - ATAX**  
**CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN**

Trụ sở chính: Lô A92 đường 30 tháng 4, Đà Nẵng  
Tel: 05113. 639 639 \* Fax: 05113. 639 638  
Email: atax@vnn.vn  
Website: www.atax.vn

VPĐD: Lầu 4, Indochina Park Tower  
4 Nguyễn Đình Chiểu, Q1, Tp. HCM  
Tel: 08.62556668 \* Fax: 08.22200823  
Email: atax\_hcm@vnn.vn

Số: 24 - TC15/BC-ATAX

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 03 năm 2015

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kinh gửi:** Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Dệt May 29-3

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dệt May 29-3 (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 15/1/2015, từ trang 4 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như việc đánh giá tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dệt May 29-3 tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Kiểm toán viên



**Nguyễn Thị Cúc**

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1594-2013-105-1

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX**



Phó Giám đốc

**Trần Thị Thanh Tiếng**

Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0819-2013-105-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU B01-DN**  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>221.079.865.943</b>	<b>171.268.804.814</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>11.175.056.963</b>	<b>8.504.259.406</b>
1. Tiền	111		3.952.425.375	8.504.259.406
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.222.631.588	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>22.150.000.000</b>	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	22.150.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>56.430.055.375</b>	<b>62.024.366.968</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		51.583.966.355	56.773.679.330
2. Trả trước cho người bán	132		2.422.778.573	3.629.687.906
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2.427.810.047	1.624.213.732
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(4.499.600)	(3.214.000)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>119.843.708.900</b>	<b>96.194.203.949</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	122.191.716.021	98.973.760.844
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.348.007.121)	(2.779.556.895)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>11.481.044.705</b>	<b>4.545.974.491</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.881.930.435	184.068.413
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.348.873.073	3.787.984.224
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		16.074.553	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	1.234.166.644	573.921.854
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>95.512.687.928</b>	<b>92.513.205.112</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>89.624.538.425</b>	<b>71.993.461.903</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	87.380.718.046	70.296.211.856
- Nguyên giá	222		196.871.052.142	169.015.807.370
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(109.490.334.096)	(98.719.595.514)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	1.105.488.865
- Nguyên giá	225		-	1.332.111.531
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(226.622.666)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	2.193.850.379	74.919.750
- Nguyên giá	228		2.773.206.800	546.490.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(579.356.421)	(471.570.650)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	49.970.000	516.841.432
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	<b>12.000.000.000</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.09	-	12.000.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.888.149.503</b>	<b>8.519.743.209</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	5.888.149.503	8.393.643.209
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	126.100.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>316.592.553.871</b>	<b>263.782.009.926</b>

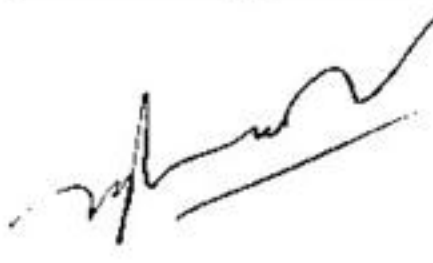
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014


**MẪU B01-DN**  
Đơn vị: VND

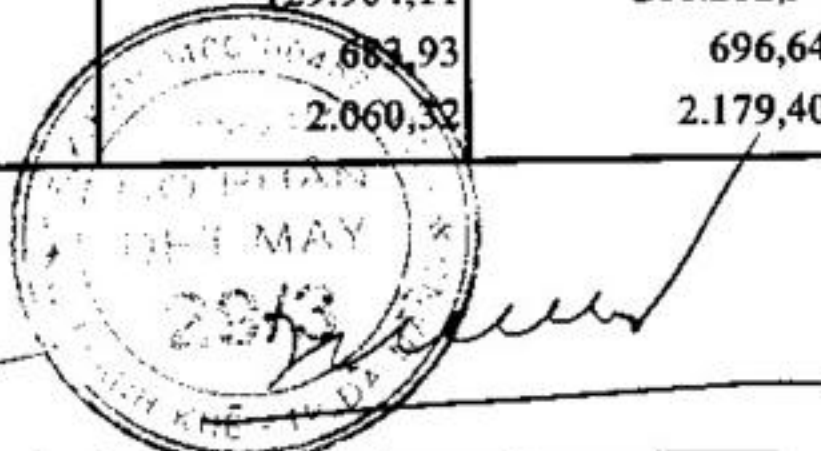
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>248.359.995.379</b>	<b>211.574.457.500</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>224.077.438.149</b>	<b>194.478.271.943</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	169.275.352.870	142.474.451.769
2. Phải trả người bán	312		9.863.473.458	25.439.720.622
3. Người mua trả tiền trước	313		957.627.816	287.407.408
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	3.114.212.195	2.865.271.866
5. Phải trả người lao động	315		36.122.734.318	19.299.796.897
6. Chi phí phải trả	316	V.13	2.626.767.232	1.845.035.165
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	1.715.534.557	1.843.267.072
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		401.735.703	423.321.144
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>24.282.557.230</b>	<b>17.096.185.557</b>
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	24.282.557.230	17.096.185.557
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>68.232.558.492</b>	<b>52.207.552.426</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.16	<b>68.232.558.492</b>	<b>52.207.552.426</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		42.000.000.000	42.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.692.495.500	10.279.220.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(5.026.600.528)	(16.517.621.328)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.562.408.115	3.587.139.076
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.377.168.129	1.889.533.609
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		16.627.087.276	10.969.281.069
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>316.592.553.871</b>	<b>263.782.009.926</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhân gia công		1.923.424.490	2.012.326.341
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		87.650.554	109.298.548
4. Nợ khó đòi đã xử lý		1.879.677.940	1.879.677.940
5. Ngoại tệ các loại			
USD		129.904,11	211.282,32
EUR		683,93	696,64
HKD		2.060,32	2.179,40

  
Nguyễn Thị Kim Liên  
Người lập biểu

  
Đặng Văn Trường  
Kế toán trưởng

  
Phạm Thị Xuân Nguyệt  
Tổng Giám đốc  
Đà Nẵng, ngày 15/01/2015



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2014

**MẪU B02-DN**  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		490.648.452.495	396.970.900.337
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		15.643.960	470.400
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.1	490.632.808.535	396.970.429.937
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	412.596.372.725	326.142.158.291
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		78.036.435.810	70.828.271.646
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	3.290.293.961	2.901.149.332
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	10.753.293.385	11.829.634.446
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.666.322.691	9.660.834.019
8. Chi phí bán hàng	24		11.231.178.709	10.800.673.815
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		34.508.157.185	37.281.815.929
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		24.834.100.492	13.817.296.788
11. Thu nhập khác	31		467.347.358	139.487.166
12. Chi phí khác	32		1.278.667.166	999.363.615
13. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(811.319.808)	(859.876.449)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		24.022.780.684	12.957.420.339
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	5.144.062.359	3.161.899.477
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		18.878.718.325	9.795.520.862
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.6	5.052	2.885



**Nguyễn Thị Kim Liên**  
Người lập biểu



**Đặng Văn Trường**  
Kế toán trưởng



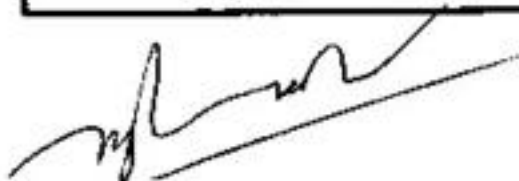
**Phạm Thị Xuân Nguyệt**  
Tổng Giám đốc  
Đà Nẵng, ngày 15/01/2015

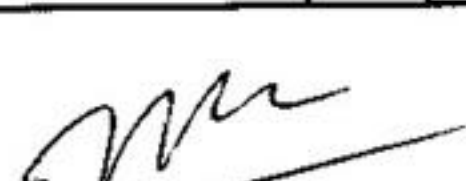


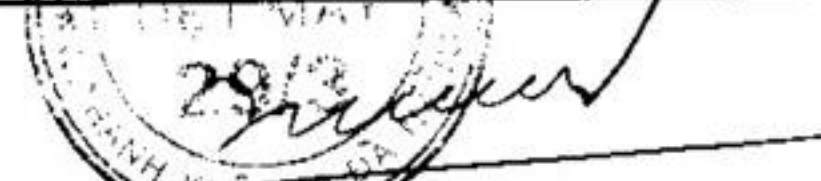
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2014

MẪU B03-DN  
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24.022.780.684	12.957.420.339
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		11.328.535.675	9.612.937.612
- Các khoản dự phòng	03		(430.264.174)	1.816.958.115
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	04		-	(42.830.467)
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.561.235.868)	(1.100.454.544)
- Chi phí lãi vay	06		7.666.322.691	9.660.834.019
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		41.026.139.008	32.904.865.074
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	9		5.573.879.601	(9.844.330.456)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(29.014.994.116)	76.772.835.662
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(12.897.020.311)	36.948.440.337
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(2.869.440.486)	(397.940.835)
- Tiền đã trả lãi vay	13		(7.455.480.723)	(9.323.133.615)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.087.206.469)	(2.761.218.419)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(130.846.403.414)	4.230.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		128.854.887.770	(8.247.302.933)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(12.715.639.140)</b>	<b>116.056.444.815</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.072.532.213)	(17.415.335.300)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		7.727.273	20.454.544
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(22.150.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		12.000.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.553.508.595	1.080.000.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(14.661.296.345)</b>	<b>(16.314.880.756)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		8.960.000.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		463.403.302.002	352.527.390.578
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(431.642.027.260)	(446.048.502.390)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho các cổ đông	36		(10.673.541.700)	(5.077.889.258)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>30.047.733.042</b>	<b>(98.599.001.070)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	50		<b>2.670.797.557</b>	<b>1.142.562.989</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60		<b>8.504.259.406</b>	<b>7.360.435.591</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	1.260.826
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	70		<b>11.175.056.963</b>	<b>8.504.259.406</b>

  
Nguyễn Thị Kim Liên  
Người lập biểu

  
Đặng Văn Trường  
Kê toán trưởng

  
Phạm Thị Xuân Nguyệt  
Tổng Giám đốc  
Đà Nẵng, ngày 15/1/2015

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dệt May 29-3 (gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/4/2007 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203001358 ngày 27/3/2007. Cho đến nay, Công ty đã có 10 lần thay đổi giấy Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Lần thay đổi gần nhất vào ngày 27/10/2014 theo giấy Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 11 số 0400100457 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Trụ sở và Nhà máy của Công ty đóng tại số 60 Mẹ Nhu, phường Thanh Khê Tây, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng.

#### Thông tin về chi nhánh:

Chi nhánh Công ty CP Dệt May 29-3 tại thành phố Tam Kỳ.

Địa chỉ: 07 Phan Châu Trinh, phường Phước Hòa, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.

#### Thông tin về văn phòng đại diện

Văn phòng đại diện Công ty CP Dệt May 29-3 tại thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 22 đường 198 Cao Lỗ, Phường 4, Quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

#### Thông tin về địa điểm kinh doanh

Cửa hàng kinh doanh và giới thiệu sản phẩm – Công ty CP Dệt May 29-3

Địa chỉ: 478 Điện Biên Phủ, phường Thanh Khê Đông, quận Thanh Khê, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động của Công ty là sản xuất và kinh doanh thương mại, dịch vụ.

### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, bán buôn, bán lẻ các sản phẩm trong ngành may mặc, ngành dệt khăn.
- Sản xuất, bán buôn các sản phẩm bao bì, nguyên vật liệu ngành dệt may. Kinh doanh các dịch vụ thương mại.

## II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi bổ sung có liên quan.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin phải trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21-Trình bày báo cáo tài chính.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Kế toán máy vi tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng lỗi thời, hư hỏng, kém phẩm chất mà giá gốc của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, cùng chi phí bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ**

**Nguyên tắc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Xác định nguyên giá trong một số trường hợp sau đây:

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

**Năm 2014**  
(Năm)

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc, thiết bị	7 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	5 - 10

**Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng ước tính là 05 năm.

**4. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu.**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

**Chi phí trả trước dài hạn:**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- Công cụ dụng cụ sử dụng cho nhiều kỳ (máy may, máy vắt sợi, máy vi tính...);
- Chi phí cải tạo và sửa chữa nhà xưởng, chi phí đầu tư theo công nghệ LEAN....

Các khoản chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm (tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng loại chi phí).

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế sẽ không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản chi phí phải trả tại Công ty bao gồm: Chi phí lãi vay, phí giám sát đơn hàng, gia công và các chi phí hoạt động khác.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

+ **Vốn khác** của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

**Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, (3) doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, (5) xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ được quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 "Doanh thu và thu nhập khác", gồm:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Lãi tiền gửi** được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Lãi từ các khoản đầu tư** được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí này được ghi nhận bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 22%.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được

TU  
A  
/

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

**13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, Công ty đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ ra “Đồng Việt Nam” theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, ngoại trừ các tài khoản: Trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ và các khoản chi phí trả trước bằng ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại số dư cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Việc xác định thu nhập, chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại các văn bản pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty không chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	16.164.172	19.512.185
Tiền gửi ngân hàng	3.936.261.203	8.484.747.221
Các khoản tương đương tiền (*)	7.222.631.588	-
<b>Cộng</b>	<b>11.175.056.963</b>	<b>8.504.259.406</b>

(\*) Chi tiết các khoản tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Trung Việt	1.222.631.588	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Đà Nẵng	6.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>7.222.631.588</b>	<b>-</b>

**2. Đầu tư ngắn hạn (Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng)**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Đà Nẵng	22.150.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>22.150.000.000</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

**3. Các khoản phải thu khác**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cơ ca công nhân 29/3	281.617.400	172.930.800
Kinh phí khám chữa bệnh (BHYT)	23.814.409	23.395.291
Bảo hiểm xã hội TPĐN	756.327.672	505.837.112
Cục Hải quan quản lý hàng Đầu tư gia công	115.929.740	27.177.472
Phải thu Bảo hiểm xã hội	535.388.145	314.432.879
Phải thu khác	714.732.681	580.440.178
<b>Cộng</b>	<b>2.427.810.047</b>	<b>1.624.213.732</b>

**4. Hàng tồn kho**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Hàng mua đang đi đường	1.203.903.056	1.503.404.605
Nguyên liệu, vật liệu	39.818.868.527	35.870.696.662
Công cụ, dụng cụ	3.740.518.931	1.457.242.868
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	12.069.181.777	14.189.810.392
Thành phẩm	64.627.418.550	45.061.186.515
Hàng hoá	231.475.779	26.518.225
Hàng gửi đi bán	500.349.401	864.901.577
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>122.191.716.021</b>	<b>98.973.760.844</b>

Công ty đã thế chấp hàng tồn kho với tổng giá trị là 55 tỉ đồng để đảm bảo cho các khoản nợ vay ngắn hạn và dài hạn tại Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Đà Nẵng.

**5. Tài sản ngắn hạn khác**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tạm ứng	251.600.000	572.781.854
Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	982.566.644	1.140.000
<b>Cộng</b>	<b>1.234.166.644</b>	<b>573.921.854</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÁU B 09 - DN

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TB, dụng cụ quản lý	Tài sản có định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	57.605.141.709	93.928.310.211	14.837.359.346	2.585.996.104	59.000.000	169.015.807.370
Tăng trong năm	1.625.966.926	24.394.824.610	1.788.987.736	407.198.000	-	28.216.977.272
- Mua sắm mới	-	5.524.640.939	353.796.091	407.198.000	-	6.285.635.030
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	1.625.966.926	17.852.973.628	1.435.191.645	-	-	20.914.132.199
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	1.017.210.043	-	-	-	1.017.210.043
Giảm trong năm	-	361.732.500	-	-	-	361.732.500
- Thanh lý, nhượng bán	-	361.732.500	-	-	-	361.732.500
Số dư cuối năm	59.231.108.635	117.961.402.321	16.626.347.082	2.993.194.104	59.000.000	196.871.052.142
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	18.499.840.882	69.218.580.611	9.023.484.818	1.977.017.259	671.944	98.719.595.514
Tăng trong năm	1.861.943.004	7.919.618.903	1.079.338.150	265.671.021	5.900.004	11.132.471.082
- Trích khấu hao	1.861.943.004	7.919.618.903	1.079.338.150	265.671.021	5.900.004	11.132.471.082
Giảm trong năm	-	361.732.500	-	-	-	361.732.500
- Thanh lý, nhượng bán	-	361.732.500	-	-	-	361.732.500
Số dư cuối năm	20.361.783.886	76.776.467.014	10.102.822.968	2.242.688.280	6.571.948	109.490.334.096
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	39.105.300.827	24.709.729.600	5.813.874.528	608.978.845	58.328.056	70.296.211.856
Tại ngày đầu năm	38.869.324.749	41.184.935.307	6.523.524.114	750.505.824	52.428.052	87.380.718.046

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo nợ vay tại các Ngân hàng: NH TMCP Ngoại thương VN – Chi nhánh Đà Nẵng, NH TMCP Công thương VN – Chi nhánh Đà Nẵng, NH TMCP Á Châu – Chi nhánh Đà Nẵng, NH TMCP Đông Á – Chi nhánh Đà Nẵng, NH TMCP Phương Đông – Chi nhánh Trung Việt: 62.594.518.583 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 45.130.781.650 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

7. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm Winprot và Office Std	Phần mềm kế toán	Phần mềm hải quan điện tử	Tài sản CĐVH khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
Số dư đầu năm	88.605.000	203.408.000	46.800.000	207.677.400	546.490.400
Tăng trong năm	1.656.255.600	531.460.800	-	39.000.000	2.226.716.400
- Mua trong năm	1.656.255.600	531.460.800	-	39.000.000	2.226.716.400
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.744.860.600	734.868.800	46.800.000	246.677.400	2.773.206.800
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	33.965.250	203.408.000	26.520.000	207.677.400	471.570.650
Tăng trong năm	44.405.118	48.002.911	9.360.000	6.017.742	107.785.771
- Trích khấu hao	44.405.118	48.002.911	9.360.000	6.017.742	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	78.370.368	251.410.911	35.880.000	213.695.142	579.356.421
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>					
Tại ngày đầu năm	54.639.750	-	20.280.000	-	74.919.750
Tại ngày cuối năm	1.666.490.232	483.457.889	10.920.000	32.982.258	2.193.850.379

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 411.085.400 VND.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lò hơi OMNICAL	-	110.815.956
Chi phí giải tỏa đền bù mở rộng phía Tây Công ty	49.970.000	49.970.000
Phần mềm quản lý BRAVO	-	309.438.240
Đầu tư dây chuyền Vest (GD 2)	-	46.617.236
<b>Cộng</b>	<b>49.970.000</b>	<b>516.841.432</b>

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Công ty CP TMDV VDA Đà Nẵng	-	-	1.200.000	12.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.200.000</b>	<b>12.000.000.000</b>

Theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2014/SGC-CNCP-DNV ngày 19/4/2014, Công ty CP Dệt may 29-3 đã bán cho Liên hiệp hợp tác xã thương mại TPHCM 1.200.000 cổ phần của Công ty CP TMDV VDA Đà Nẵng với giá chuyển nhượng là 10.000 VND/cổ phần.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhóm công cụ dụng cụ - Dệt	-	20.527.368
Nhóm công cụ dụng cụ Wash	-	36.611.176
Nhóm công cụ dụng cụ May	1.354.048.863	3.179.815.180
Nhóm công cụ dụng cụ - Quản lý	6.273.042	67.618.578
Nhóm TSCD chuyển sang CCDC theo TT45/2013	2.571.387.629	4.370.672.655
Phí bảo hiểm tài sản	937.304	2.343.260
Phí cấp giấy chứng nhận ISO	-	3.485.086
Chi phí sửa chữa, cải tạo tài sản	1.955.502.665	712.569.906
<b>Cộng</b>	<b>5.888.149.503</b>	<b>8.393.643.209</b>

11. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vay ngắn hạn (*)	169.275.352.870	142.117.365.369
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	357.086.400
<b>Cộng</b>	<b>169.275.352.870</b>	<b>142.474.451.769</b>

(\*) Chi tiết vay ngắn hạn:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Đà Nẵng (USD)	2.589.602,5	55.339.805.425	2.212.862,91	46.636.096.576
Ngân hàng TMCP Công thương VN- CN Đà Nẵng(USD)	1.410.355,76	30.146.354.370	1.295.770,45	27.321.324.155
Ngân hàng TMCP Đông Á VN- CN Đà Nẵng		76.115.404.084		59.085.585.476
Ngân hàng TMCP Đông Á VN- CN Đà Nẵng (VND)		-		31.570.600
Ngân hàng TMCP Đông Á VN- CN Đà Nẵng (USD)	3.560.121,8	76.115.404.084	2.799.432,51	59.054.014.876
Ngân hàng TMCP Á Châu VN- CN Đà Nẵng (USD)	76.000	1.623.740.000	420.985	8.874.359.162
Ngân hàng TNHH HSBC -CN Đà Nẵng (USD)	283.374,66	6.050.048.991		-
Bà Lê Thị Thúy Trinh		-		200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.359.332,92</b>	<b>169.275.352.870</b>	<b>3.929.618,36</b>	<b>142.117.365.369</b>

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.875.228.867	2.818.372.977
Thuế thu nhập cá nhân	238.983.328	46.898.889
<b>Cộng</b>	<b>3.114.212.195</b>	<b>2.865.271.866</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU B 09 - DN**

**13. Chi phí phải trả**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Lãi vay phải trả	210.841.968	362.585.281
Phí in, gia công	820.498.590	481.663.896
Phải trả khác	1.595.426.674	1.000.785.988
<b>Cộng</b>	<b>2.626.767.232</b>	<b>1.845.035.165</b>

**14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	256.313.940	683.533.046
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	1.041.242.085	656.895.801
Phải trả khác (Dư Có TK 1388)	417.978.532	502.838.225
<b>Cộng</b>	<b>1.715.534.557</b>	<b>1.843.267.072</b>

**15. Vay dài hạn và nợ dài hạn**

**a/ Vay dài hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Ngân hàng TMCP Đông Á VN- CN Đà Nẵng (VND)	-	-	-	5.672.366.017
Ngân hàng TMCP Đông Á VN- CN Đà Nẵng (USD)	270.600	5.785.428.000	255.000	5.379.225.000
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đà Nẵng (VND)	-	1.007.524.400	-	5.076.754.500
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Trung Việt (VND)	-	1.365.122.000	-	700.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Trung Việt (USD)	164.158,93	3.508.076.334	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Đà Nẵng (USD)	590.379,34	12.616.406.496	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.025.138,27</b>	<b>24.282.557.230</b>	<b>255.000</b>	<b>16.828.345.517</b>

**b/ Nợ dài hạn**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính NH Á Châu	-	267.840.040
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>267.840.040</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

16. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ dự phòng tài chính		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	42.000.000.000	10.279.220.000	(5.117.621.328)	2.774.905.575	1.483.416.858	8.853.013.212	60.272.934.317							
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	9.795.520.862	9.795.520.862							9.795.520.862
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	812.233.501	406.116.751	(1.218.350.252)	-							-
Cổ phiếu quỹ	-	-	(11.400.000.000)	-	-	-	(11.400.000.000)							(11.400.000.000)
Cổ tức phải trả	-	-	-	-	-	-	(5.092.552.500)							(5.092.552.500)
Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	-	-	(1.368.350.253)							(1.368.350.253)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>42.000.000.000</b>	<b>10.279.220.000</b>	<b>(16.517.621.328)</b>	<b>3.587.139.076</b>	<b>1.889.533.609</b>	<b>10.969.281.069</b>	<b>52.207.552.426</b>							<b>18.878.718.325</b>
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	18.878.718.325							18.878.718.325
Phân phối lợi nhuận (**)	-	-	-	975.269.039	487.634.520	(1.462.903.559)	-							-
Bán cổ phiếu quỹ (***)	-	(2.586.724.500)	11.491.020.800	-	-	-	8.904.296.300							8.904.296.300
Cổ tức phải trả năm 2013	-	-	-	-	-	-	(6.790.070.000)							(6.790.070.000)
Cổ tức phải trả năm 2014 (*)	-	-	-	-	-	-	(3.955.035.000)							(3.955.035.000)
Trích quỹ KTPL (**)	-	-	-	-	-	-	(1.012.903.559)							(1.012.903.559)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>42.000.000.000</b>	<b>7.692.495.500</b>	<b>(5.026.600.528)</b>	<b>4.562.408.115</b>	<b>2.377.168.129</b>	<b>16.627.087.276</b>	<b>68.232.558.492</b>							<b>68.232.558.492</b>

(\*) Theo Nghị quyết số 01/NQ-HDQT ngày 10/1/2015 của Hội đồng quản trị, Công ty dự kiến chia cổ tức năm 2014 với tỷ lệ 25%. Công ty mới chỉ tạm trích 10% theo Nghị quyết của HĐQT Phiên họp định kỳ ngày 13/10/2014.

(\*\*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị quyết số 01/NQ-DHDCĐ ngày 28/3/2014 đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

(\*\*\*) Bán cổ phiếu quỹ: Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 28/03/2014, Công ty đã bán 560.000 cổ phiếu quỹ cho các cổ đông trong Hội đồng quản trị. Giao dịch đã được bán thành công theo công văn số 3502/UBCK-QLPH ngày 11/06/2014 về việc báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu quỹ.

Giá bán 1 cổ phiếu quỹ là 16.000 đồng, so với giá gốc bình quân của 1 cổ phiếu quỹ là 20.519,68 đồng. Do đó, thặng dư vốn cổ phiếu quỹ là 2.51.020.800 VND.

Phí chuyển nhượng chứng cổ phiếu quỹ là 55.703.700 VND.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014	
	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %
<b>Cổ đông sáng lập</b>	<b>10.199.700.000</b>	<b>24%</b>
Huỳnh Văn Chính	3.169.900.000	7,55%
Phạm Thị Xuân Nguyệt	4.420.000.000	10,52%
Đặng Văn Trường	2.394.600.000	5,70%
Trần Xuân Hòa	215.200.000	0,51%
<b>Cổ đông khác</b>	<b>29.350.650.000</b>	<b>70%</b>
Cổ đông sở hữu trên 5% vốn điều lệ		
Nguyễn Xuân Anh	4.091.900.000	9,74%
Lâm Trọng Lương	2.894.200.000	6,89%
Cổ đông khác sở hữu dưới 5% vốn điều lệ	22.364.550.000	53,25%
<b>Tổng mệnh giá Cổ phiếu quỹ</b>	<b>2.449.650.000</b>	<b>6%</b>
<b>Cộng</b>	<b>42.000.000.000</b>	<b>100%</b>

\* Số lượng cổ phiếu quỹ: 244.965 cổ phiếu.

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	42.000.000.000	42.000.000.000
Vốn góp đầu năm	-	-
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	42.000.000.000	42.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trong năm	10.745.105.000	5.092.552.500
- Trích lập các quỹ	2.475.807.118	2.586.700.505

d/ Cổ tức

Cổ tức năm 2014 đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 10/1/2015 của Hội đồng quản trị, Công ty dự kiến chia cổ tức năm 2014 với tỷ lệ 25%.

đ/ Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.200.000	4.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.200.000	4.200.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.200.000	4.200.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	244.965	804.965
+ Cổ phiếu phổ thông	244.965	804.965
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.955.035	3.395.035
+ Cổ phiếu phổ thông	3.955.035	3.395.035
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

e/ Các quỹ của doanh nghiệp

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.562.408.115	3.587.139.076
Quỹ dự phòng tài chính	2.377.168.129	1.889.533.609
<b>Cộng</b>	<b>6.939.576.244</b>	<b>5.476.672.685</b>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng doanh thu:	490.648.452.495	396.970.900.337
+ Doanh thu bán hàng hóa	1.277.010.825	3.530.492.898
+ Doanh thu bán thành phẩm	487.917.278.948	393.132.451.263
+ Doanh thu khác	1.454.162.722	307.956.176
Các khoản giảm trừ doanh thu	15.643.960	470.400
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>490.632.808.535</b>	<b>396.970.429.937</b>

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.595.037.041	4.711.914.850
Giá vốn của thành phẩm đã bán	408.001.335.684	321.430.243.441
<b>Cộng</b>	<b>412.596.372.725</b>	<b>326.142.158.291</b>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	809.508.595	26.719.486
Cổ tức, lợi nhuận được chia	744.000.000	1.080.000.000
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	1.700.073.690	1.751.599.379
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	-	42.830.467
Chiết khấu mua hàng	36.711.676	-
<b>Cộng</b>	<b>3.290.293.961</b>	<b>2.901.149.332</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	7.666.322.691	9.660.834.019
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	3.052.812.987	2.168.800.427
Chi phí tài chính khác	34.157.707	-
<b>Cộng</b>	<b>10.753.293.385</b>	<b>11.829.634.446</b>

5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại</b>		
Lợi nhuận trước thuế	24.022.780.684	12.957.420.339
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	302.590.550	231.183.770
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	744.000.000	1.080.000.000
- <i>Cổ tức được chia</i>	744.000.000	1.080.000.000
Cộng: Chi phí không được khấu trừ (*)	1.046.590.550	1.311.183.770
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>24.325.371.234</b>	<b>13.188.604.109</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	25%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>5.351.581.671</b>	<b>3.297.151.027</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm</b>	<b>207.519.312</b>	<b>135.251.550</b>
<i>Thuế TNDN được giảm phần chi thêm cho lao động nữ</i>	207.519.312	135.251.550
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>5.144.062.359</b>	<b>3.161.899.477</b>

(\*) Chi tiết chi phí không được khấu trừ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền lãi BHXH	6.501.664	389.739
Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối năm	111.377.271	10.222.238
Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành SXKD	548.577.500	399.570.000
Các khoản khác	380.134.115	901.001.793
<b>Cộng</b>	<b>1.046.590.550</b>	<b>1.311.183.770</b>

6. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

		Năm 2014
Số cổ phiếu tại ngày đầu năm	(1)	3.395.035
Số cổ phiếu bình quân tăng trong năm	(2)	341.568
Số cổ phiếu bình quân giảm trong năm	(3)	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân cuối năm	(4=1+2-3)	3.736.603
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(5)	18.878.718.325
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(6=5/4)</b>	<b>5.052</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	192.725.804.488	165.329.773.621
Chi phí nhân công	200.580.773.747	144.689.209.194
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.328.535.675	9.612.937.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	484.315.766.737	304.288.445.133
Chi phí khác bằng tiền	12.905.689.953	11.627.294.139
<b>Cộng</b>	<b>901.856.570.600</b>	<b>635.547.659.699</b>

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và vốn nhận ủy thác đầu tư phải trả (nếu có) trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc chủ sở hữu của các cổ đông (bao gồm phần vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính tại ngày kết thúc niên độ như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Các khoản vay và vốn nhận ủy thác đầu tư	193.557.910.100	159.570.637.326
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	11.175.056.963	8.504.259.406
Nợ thuần	182.382.853.137	151.066.377.920
Vốn chủ sở hữu	68.232.558.492	52.207.552.426
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b>267,30%</b>	<b>289,36%</b>

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số IV.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.175.056.963	8.504.259.406
Phải thu khách hàng và phải thu khác	54.007.276.802	58.394.679.062
Đầu tư ngắn hạn	22.150.000.000	-
Đầu tư dài hạn	-	12.000.000.000
Tài sản tài chính khác	982.566.644	127.240.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>88.314.900.409</b>	<b>79.026.178.468</b>
<b>Công nợ tài chính</b>		
Các khoản vay	193.557.910.100	159.570.637.326
Phải trả người bán và phải trả khác	11.579.008.015	27.282.987.694
Chi phí phải trả	2.626.767.232	1.845.035.165
<b>Tổng cộng</b>	<b>207.763.685.347</b>	<b>188.698.660.185</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể việc xác định giá trị hợp lý của tài sản và công nợ tài chính.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có thể có được lãi suất có lợi cho công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu.**

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản.**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của công ty khi tính thanh khoản được quản lý dựa trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>			
Các khoản vay	169.275.352.870	24.282.557.230	193.557.910.100
Phải trả người bán và phải trả khác	11.579.008.015	-	11.579.008.015
Chi phí phải trả	2.626.767.232	-	2.626.767.232
<b>Tổng cộng</b>	<b>183.481.128.117</b>	<b>24.282.557.230</b>	<b>207.763.685.347</b>
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>			
Các khoản vay	142.474.451.769	17.096.185.557	159.570.637.326
Phải trả người bán và phải trả khác	27.282.987.694	-	27.282.987.694
Chi phí phải trả	1.845.035.165	-	1.845.035.165
<b>Tổng cộng</b>	<b>171.602.474.628</b>	<b>17.096.185.557</b>	<b>188.698.660.185</b>
	Từ 1 năm trở xuống VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2014</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.175.056.963	-	11.175.056.963
Phải thu khách hàng và phải thu khác	54.007.276.802	-	54.007.276.802
Đầu tư dài hạn	22.150.000.000	-	22.150.000.000
Tài sản tài chính khác	982.566.644	-	982.566.644
<b>Tổng cộng</b>	<b>88.314.900.409</b>	<b>-</b>	<b>88.314.900.409</b>
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.504.259.406	-	8.504.259.406
Phải thu khách hàng và phải thu khác	58.394.679.062	-	58.394.679.062
Đầu tư dài hạn	-	12.000.000.000	12.000.000.000
Tài sản tài chính khác	1.140.000	126.100.000	127.240.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>66.900.078.468</b>	<b>12.126.100.000</b>	<b>79.026.178.468</b>

Tổng giá trị tài sản tài chính ngắn hạn của Công ty đang nhỏ hơn giá trị các khoản nợ phải trả tài chính ngắn hạn. Ban Tổng giám đốc đánh giá mặc dù Công ty có rủi ro trong thanh khoản nhưng Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU B 09 - DN

2. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không phát sinh.
3. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm  
Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

4. Giao dịch và số dư các bên liên quan  
Giao dịch với bên có liên quan

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc & Hội đồng Quản trị	Năm nay VND	Năm trước VND
Lương và thù lao	2.635.168.000	1.906.409.800
Cộng	2.635.168.000	1.906.409.800

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

**Theo lĩnh vực kinh doanh:** Hoạt động chính của Công ty chủ yếu là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm trong ngành may mặc và ngành dệt khân, chiếm tỉ trọng 99%, còn các hoạt động kinh doanh khác không đáng kể, do đó chúng tôi kết hợp thuyết minh trong phần VI.1 "Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ" và & VI.2 "Giá vốn hàng bán" chi tiết từng bộ phận.

**Theo khu vực địa lý:** Công ty có một nhà máy và văn phòng Công ty tại Đà Nẵng và 01 chi nhánh tại Quảng Nam. Tuy nhiên chi nhánh này của Công ty hạch toán phụ thuộc. Do đó, chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý trên thuyết minh báo cáo tài chính.

6. Thông tin so sánh


Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế ATAX.

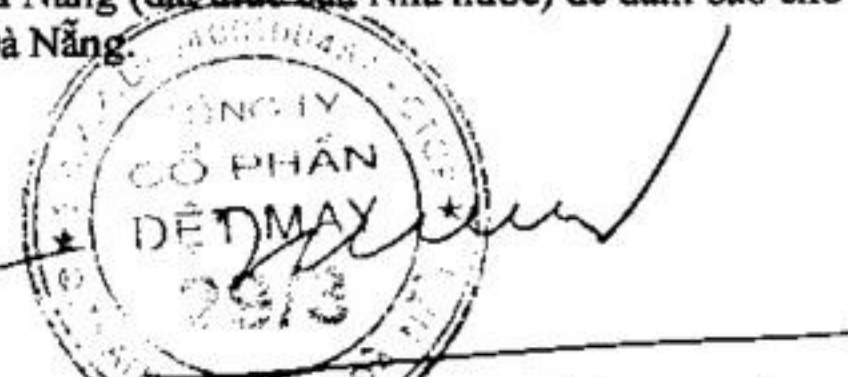
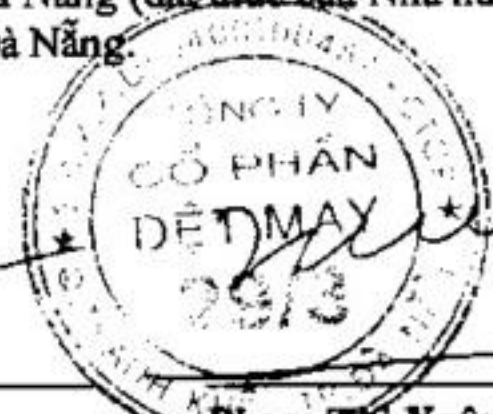
7. Thông tin về hoạt động liên tục: Không có dấu hiệu ảnh hưởng đến tính hoạt động liên tục trong tương lai.

8. Những thông tin khác:

Công ty đã thế chấp 58.611,8 m<sup>2</sup> đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BA do UBND TP Đà Nẵng cấp ngày 12/2/2010 tại địa chỉ 58-60 Mẹ Nhu, TP Đà Nẵng (đất thuê của Nhà nước) để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Đà Nẵng.

  
Nguyễn Thị Kim Liên  
Người lập biểu

  
Đặng Văn Trường  
Kế toán trưởng

  
  
Phạm Thị Xuân Nguyệt  
Tổng Giám đốc  
Đà Nẵng, ngày 15/1/2015